

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 236/2025/DS-PT

Ngày 04 - 8 - 2025

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,  
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng  
đất và chia thừa kế theo pháp luật”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Đề

Ông Nguyễn Văn Mến

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế theo pháp luật”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2025/DS-ST, ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Vĩnh Long) bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 201/2025/QĐ-PT, ngày 14 tháng 07 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Lê Thành T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số B L, khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Nay là số 20 L, khóm A, phường D, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

**Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông T:** Luật sư Trầm Phú L – Công ty L3, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Tầng L, số A Đ, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Lê Kim Đ, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp B, phường D, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

**Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà Đ:** Luật sư Nguyễn Tấn L1 – Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (nay là tỉnh Vĩnh Long); địa chỉ văn phòng: số C N, khóm A, phường N, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Thanh T1, sinh năm 1972 (con bà Đ2) ; Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp B, phường D, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

2. Ông Trần Quốc T2, sinh năm 1975 (con bà Đ2); Địa chỉ: Khóm C, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Nay là khóm C, phường D, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh T1:* Luật sư Nguyễn Tấn L1 – Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (nay là tỉnh Vĩnh Long); địa chỉ văn phòng: số C N, khóm A, phường N, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3. Bà Lê Thị G, sinh năm 1962; có mặt

4. Chị Trần Vũ Ngọc Q, sinh năm 2005 (con ông T2) có đơn xin xét xử vắng mặt

5. Anh Trần Vũ Phúc Đ1, sinh năm 2009 (con ông T2) có đơn xin xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: Khóm C, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Nay là khóm C, phường D, tỉnh Vĩnh Long)

6. Ông Lê Anh B, sinh năm 1981 (con ông B1); Địa chỉ: Số E B, khóm D, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (Nay là số 05 Bùi Thị X, khóm D, phường T, tỉnh Vĩnh Long), có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Lê Huy C, sinh năm 1984 (con ông B1); Địa chỉ: Số F T, khu phố H, phường H, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Nay là số F T, khu phố H, phường M, tỉnh Đồng Tháp), có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Chị Cao Lê Xuân Q1, sinh năm 1997 (con ông T1), có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Bà Cao Thị K, sinh năm 1967 (vợ ông T1)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp Đ, Phường H, tỉnh Vĩnh Long).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Cao Thị K:* Ông Trầm Phú L, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

10. Anh Lê Trường X1, sinh năm 1992 (con ông T1); Địa chỉ: Tổ C, S, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (Nay là Tổ C, S, phường B, tỉnh Khánh Hòa), vắng mặt.

11. Chị Lê Trần Khánh T3, sinh năm 1990 (con ông T1); Địa chỉ: Chung cư D, Tòa A, số C đường J, Khu dân cư T, mã bưu chính 582100, thành phố K, Lãnh thổ Liên bang K, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Thành T là nguyên đơn trong vụ án.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Thành T trình bày và có yêu cầu như sau:*

Vào năm 1995, ông Lê Thành T được cha mẹ tên là ông Lê Văn T4 và bà Hà Thị N cho phần đất và ông đã được Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh cấp quyền sử dụng đất với diện tích bằng 2.430m<sup>2</sup>, thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (sau này là khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh - nay là khóm A, phường D, tỉnh Vĩnh Long), cấp cho hộ ông Lê Thành T; sau khi được cấp giấy ông đã gửi lại cho cha mẹ giữ dùm vì ông đi Trà Vinh làm.

Đến năm 1997, ông có chuyển nhượng cho ông Trần Kỳ S 01 phần diện tích trong thửa đất này, để lấy tiền sửa chữa lại căn nhà của cha mẹ;

Đến năm 2004, mẹ của ông là bà Hà Thị N chết, do ông T đi làm ở Trà Vinh nên các chị của ông là bà Lê Thị Đ2, bà Lê Kim Đ và bà Lê Thị G về nhà ở và chăm sóc cha là ông Lê Văn T4, họ đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, giả mạo “tờ ủy quyền” và giả chữ ký của ông để sang tên lại cho ông Lê Văn T4 đứng tên quyền sử dụng đất, được đổi thành thửa số 88, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.357,6m<sup>2</sup> đất tọa lạc khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, ông không hề hay biết.

Đến năm 2007, ông Lê Văn T4 chết nên ông trở về tìm giấy và lấy lại đất thì các chị em của ông không cho, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông do bà Lê Kim Đ cất giữ, ông nhiều lần yêu cầu bà Đ phải giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông sửa lại nhà cửa thờ cúng mẹ Việt Nam anh hùng và Liệt sỹ nhưng bà Đ không đồng ý trả lại.

Nay ông Lê Thành T yêu cầu giải quyết buộc bà Lê Kim Đ trả lại phần đất có diện tích 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9 m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Lê Văn T4 đứng tên và công nhận diện tích phần đất nói trên cho ông T.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Kim Đ có đơn yêu cầu phản tố trình bày và có yêu cầu như sau:*

Bà Đ không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần đất có diện tích 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (cũ) có nguồn gốc của cha mẹ tên ông Lê Văn T4 và bà Hà Thị N nhận chuyển nhượng từ người khác, cho ông T đứng tên dùm, nhưng sau đó ông T đã lập thủ tục ủy quyền giao trả lại phần đất cho ông Lê Văn T4 đứng tên, do đó diện tích đất trên là di sản của cha mẹ để lại. Ông T4 (chết năm 2006) và bà N (chết vào năm 2003), không để lại di chúc. Ông T4 và bà N có 05 người con gồm: (1) bà Lê Thị Đ2 (chết năm 2021) có 02 người

con là Trần Thanh T1 và Trần Quốc T2; (2) ông Lê Văn B1 (chết năm 2019) có 02 người con Lê Anh B và Lê Huy C; (3) bà Lê Kim Đ; (4) Bà Lê Thị G; (5) ông Lê Thành T; nên bà Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 05 người con của ông T4 và bà N. Cụ thể:

- Bà Đ yêu cầu được hưởng diện tích 180,5m<sup>2</sup> (phần B theo sơ đồ khu đất); bà Đ thống nhất cây trái trên đất và hàng rào là di sản của cha mẹ bà Đ nên ai được hưởng phần đất nào dính cây trái, hàng rào thì không phải bồi thường cho hàng thừa kế còn lại;

- Bà Đ cho rằng căn nhà trên phần đất tranh chấp (trên phần D và E của sơ đồ khu đất) là di sản của ông T4 và bà N để lại, bà Đ đồng ý giao căn nhà cho ông T được trọn quyền sử dụng nhưng phải di dời ra khỏi phần D và E. Đồng thời thống nhất giao diện tích 710,2m<sup>2</sup> (phần F) cho ông T trọn quyền sử dụng;

- Đối với phần đất thuộc nhà mồ có diện tích 236,5m<sup>2</sup> (phần A) theo sơ đồ khu đất, không chia mà cấp chung tập thể hàng thừa kế của ông T4, bà N.

- Đồng ý cho bà Lê Thị G hưởng phần E diện tích 200m<sup>2</sup> theo sơ đồ khu đất;

- Đồng ý cho thừa kế thế vị của bà Lê Thị Đ2 là Trần Thanh T1 và Trần Quốc T2 hưởng phần C theo sơ đồ khu đất, diện tích 187,1m<sup>2</sup>;

- Đồng ý cho thừa kế thế vị của ông Lê Văn B1 là Lê Anh B và Lê Huy C hưởng phần D theo sơ đồ khu đất, diện tích 193,6m<sup>2</sup>;

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị G có đơn yêu cầu độc lập trình bày và yêu cầu như sau:*

Bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bị đơn bà Lê Kim Đ. Bà G yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật và xin được hưởng phần đất theo khảo sát thực tế có chiều ngang 5,1m giáp lộ nhựa, mặt sau 05 mét, theo sơ đồ khu đất là phần E có diện tích 200m<sup>2</sup> và cây trái, hàng rào gắn liền với diện tích đất này, không hoàn giá trị chênh lệch cho hàng thừa kế khác.

Bà G đồng ý giao căn nhà của cha mẹ (trên phần D và E của sơ đồ khu đất) cho ông T1, nhưng phải di dời; đồng ý giao hàng rào, cây trái cùng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (phần F) có diện tích 710,2m<sup>2</sup> cho ông T1 trọn quyền sử dụng; Đồng ý để phần A theo sơ đồ khu đất gắn liền nhà mồ cấp phần đất này cho tập thể hàng thừa kế của ông T4; Bà G thống nhất giao phần B theo sơ đồ khu đất, diện tích 180,5m<sup>2</sup> cho bà Đ; giao phần C theo sơ đồ khu đất, diện tích 187,1m<sup>2</sup> cho thừa kế thế vị của bà Lê Thị Đ2 là Trần Thanh T1 và Trần Quốc T2; giao phần D theo sơ đồ khu đất, diện tích 193,6m<sup>2</sup> cho thừa kế thế vị của ông Lê Văn B1 là Lê Anh B và Lê Huy C;

*Anh Trần Thanh T1 và anh Trần Quốc T2 có yêu cầu độc lập trình bày và yêu cầu như sau:* Thống nhất lời trình bày của bị đơn bà Đ, anh T1 và anh T2 là hàng thừa kế thế vị của bà Đ2. Nay anh T1, anh T2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và xin được hưởng phần đất theo khảo sát thực tế có chiều ngang 5,1m giáp lộ nhựa,

mặt sau 05 mét (phần C) theo sơ đồ khu đất có diện tích 187,1m<sup>2</sup>. Các phần khác thống nhất giao như ý kiến của bà Đ và bà G.

*Anh Lê Anh B và anh Lê Huy C trình bày trình bày và yêu cầu như sau:* Thống nhất lời trình bày của bị đơn bà Đ, bà G; anh B, anh C là hàng thừa kế thế vị của ông B1. Đối với diện tích 193,6m<sup>2</sup> (phần D) theo sơ đồ khu đất, anh B, anh C yêu cầu giao phần đất này cho bà Đ quản lý, khi nào cần thì các anh yêu cầu bà Đ giao lại phần đất này. Các phần khác thống nhất giao như ý kiến của bà Đ và bà G.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Cao Thị K1, chị Lê Cao Xuân Q2 trình bày:* Thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu buộc bà Lê Kim Đ trả lại phần đất có diện tích 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Lê Văn T4 đứng tên và công nhận diện tích đất nói trên cho ông T1 được quyền sử dụng.

*Chị Trần Vũ Ngọc H, anh Trần Vũ Phúc Đ1:* là con của ông Trần Quốc T2 thống nhất với yêu cầu độc lập của ông T2 và ông T1 và không ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2025/DS-ST, ngày 09 tháng 04 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Vĩnh Long) đã quyết định:

Căn cứ các khoản 5 và 9 Điều 26, Điều a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 623, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ các Điều 133, 148, 220 của Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

#### *Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thành T về việc yêu cầu bà Lê Kim Đ trả lại phần đất có diện tích 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Lê Văn T4 đứng tên và công nhận diện tích đất nói trên cho ông T được quyền sử dụng.

#### 2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Kim Đ

Bà Lê Kim Đ được hưởng suất thừa kế tương ứng phần B theo sơ đồ khu đất, diện tích 180,5m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11.

#### 3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị G, anh Trần Thanh T1 và anh

Trần Quốc T2.

- Bà Lê Thị G được hưởng suất thừa kế tương ứng phần E theo sơ đồ khu đất có diện tích 200m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11;

- Anh Trần Thanh T1 và anh Trần Quốc T2 được hưởng suất thừa kế tương ứng phần C theo sơ đồ khu đất có diện tích 187,1m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11.

- Công nhận sự tự nguyện của các hàng thừa kế về việc ông Lê Thành T được hưởng phần di sản thừa kế tương ứng phần F theo sơ đồ khu đất, diện tích 710,2m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11.

- Đối với suất thừa kế của ông Lê Văn B1 mà thừa kế thế vị là anh Lê Anh B và anh Lê Huy C không yêu cầu chia (phần D) có diện tích 193,6m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm), giao cho bà Đ tiếp tục quản lý phần đất này khi nào anh B, anh C có yêu cầu thì dành cho một vụ kiện khác để anh B, anh C kiện bà Đ để chia phần di sản này.

4. Công nhận sự tự nguyện của các đương sự gồm bà Lê Kim Đ, Lê Thị G, Lê Thành T, hàng thừa kế thế vị của bà Lê Thị Đ2 là anh Trần Thành T5, Trần Quốc T2, hàng thừa kế thế vị của ông Lê Văn B1 là anh Lê Anh B và anh Lê Huy C về việc cùng đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 236,5m<sup>2</sup> (phần A) theo sơ đồ khu đất là khu đất mộ (hiện đang chôn cất ông T4, bà N).

5. Công nhận sự tự nguyện các hàng thừa kế cho nguyên đơn ông Lê Thành T được sử dụng căn nhà trên phần đất tranh chấp gồm: Nhà bán kiên cố, nền xi măng, vách tole, cột, kèo bằng gỗ diện tích 7m x 8m; Mái che: Nền đất, cột, kèo gỗ mái tole diện tích 7m x 5m. Buộc ông T phải di dời các tài sản này ra khỏi vị trí đất, do các tài sản này ở trên phần đất chữ D, chữ E theo sơ đồ khu đất.

Các phần đất trên đều thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Các đương sự nói trên liên hệ với cơ quan thẩm quyền để được cấp quyền sử dụng đất đối với các phần đất nói trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 04 năm 2025, ông Lê Thành T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T: Hủy tờ ủy quyền đất giữa ông T và cụ T4 đề ngày 06/10/2003, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 11, diện tích 1,357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>), loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do cụ Lê Văn T4 đứng tên và công nhận lại cho ông Lê Thành T được trọn

quyền sử dụng.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị G, anh Trần Thanh T1, anh Trần Quốc T2) giữ nguyên yêu cầu độc lập; các đương sự không có thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

***Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:***

Cho rằng phần đất có diện tích 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh hiện do hộ cụ Lê Văn T4 đứng tên quyền sử dụng trước đây vào năm 1995 phần đất này nhằm thửa 658 tờ bản đồ số 9 (nay là thửa số 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh) được Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Lê Thành T, nhưng sau đó căn cứ tờ uỷ quyền để chuyển đổi đất của hộ ông T thành hộ cụ T4, trong khi ông T không có ký tên trong tờ uỷ quyền này, hơn nữa dù đất này vào năm 1995 cấp hộ ông T, nhưng ông T chứng minh là cha mẹ của ông T đã cho ông T phần đất này và các anh chị em của ông T đều được cha mẹ cho các tài sản khác, nên phần đất này thực chất là của ông T dù cấp cho hộ ông T, do đó yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận huỷ giấy chứng nhận thửa 88 và công nhận phần đất này cho ông T được quyền sử dụng; tại thời điểm được cho là ông T uỷ quyền cho cụ T4 đứng tên quyền sử dụng đất thì ông T4 đã lớn tuổi, không có căn cứ nào xác định ông T4 còn minh mẫn, do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T4 là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật đất đai. Từ đó, xác định diện tích đất tranh chấp thực đo 1.707,9m<sup>2</sup> không phải là di sản của cụ T4 nên không thể đem chia thừa kế; ông Lê Thành T có bổ sung trình bày rằng ông phát hiện mất giấy chứng nhận vào năm 2006, vào thời gian này ông cũng có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã hòa giải rất nhiều lần nhưng không được.

***Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*** Tại phiên tòa các đương sự đều xác định nguồn gốc đất là do vợ chồng cụ T4 tạo lập nên. Ông T cho rằng ông được cha mẹ tặng cho phần đất này nhưng không đưa ra được cơ sở gì chứng minh cho việc tặng cho, đồng thời vào năm 2003, việc sang tên cho cụ T4 dựa trên tờ uỷ quyền của ông T lập nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ T4 là hợp pháp, đúng quy định theo luật đất đai. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:***

- ***Về tố tụng:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- ***Về nội dung vụ án:*** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm (thể

hiện trong hồ sơ vụ án) và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm thì các đương sự đều xác định phần đất tranh chấp là của vợ chồng cụ T4 tạo lập, việc ông T cho rằng được cha mẹ tặng cho đất nhưng không dựa trên cơ sở nào, đồng thời năm 2003 thì cơ quan quản lý đất đai dựa trên tờ ủy quyền của ông T để sang tên lại cho cụ T4 và cụ T4 đã quản lý sử dụng cho đến khi cụ qua đời, ông T cũng không có ý kiến gì. Nhận thấy đây là tài sản của cụ T4 và cụ N để lại không có di chúc nên di sản này được chia theo pháp luật là có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Trần Thanh T1 và anh Trần Quốc T2 là hàng thừa kế thế vị của bà Đ2; anh C và anh B là hàng thừa kế thế vị của ông B1 là chưa chính xác theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự. Cấp sơ thẩm đã đưa thiếu hàng thừa kế thứ nhất là chồng bà Đ2 và vợ ông B1 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Tuy nhiên, qua xác minh thì xác định chồng bà Đ2 là liệt sĩ, còn vợ ông B1 thì đồng ý giao suất của ông B1 cho bà Lê Kim Đ quản lý nên không ảnh hưởng đến đường lối xét xử trong vụ án.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 310 giữ nguyên án sơ thẩm, ông Lê Thành T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Thành T làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm đã có làm đơn xin xét xử vắng mặt hoặc ủy quyền cho người tham gia tố tụng hợp lệ hoặc không liên quan đến việc kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là đúng quy định.

[3] Xét nội dung vụ án và đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Thành T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Diện tích đất 2.430m<sup>2</sup>, loại đất trồng màu – đất ở, thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thành T vào ngày 01/08/1995 (tương ứng diện tích 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9 m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh - nay là khóm A, phường D, tỉnh Vĩnh Long) được Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Văn T4 đứng tên vào ngày 21/01/2005; được hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn T4 và cụ Hà Thị N (kể cả ông Lê Thành T) đều thừa nhận có nguồn gốc do cụ T4 và cụ N nhận chuyển nhượng và cho ông Lê Thành T đứng tên vào năm 1995. Do vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh (cũ) cấp giấy cho hộ ông Lê Thành T là do mẫu in giấy chứng nhận tại thời điểm đó (Luật Đất đai năm 1993) – trước họ và tên người sử dụng đất ghi là “Hộ”, chứ không phải

là tài sản chung của gia đình ông Lê Thành T tạo lập (bao gồm vợ và con ông T).

Theo tờ ủy quyền đất đề ngày 06/10/2003, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn D vào ngày 07/10/2003 có nội dung là ông Lê Thành T xác nhận phần đất trên có nguồn gốc là của cha ruột tên ông Lê Văn T4, nhưng do ông đại diện đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1995 nên ông ủy quyền lại cho cha ruột là cụ Lê Văn T4 đứng tên và trọn quyền sử dụng đất diện tích  $1.430\text{m}^2$ , thuộc thửa 658, tờ bản đồ số 9 (BL 74). Sau đó, cụ Lê Văn T4 đã được Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/01/2005, với diện tích bằng  $1.357,6\text{m}^2$  (diện tích thực đo là  $1.707,9\text{m}^2$ ) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm A, xã D, tỉnh Vĩnh Long). Cụ T4 và cụ N sử dụng đến khi cả hai qua đời thì ông T về tìm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu các chị em giao đất lại thì chị em không giao lại cho ông, từ đó phát sinh tranh chấp.

Xét thấy, mặc dù ông Lê Thành T không thừa nhận việc có lập “*tờ ủy quyền đất*” để sang tên lại cho cụ Lê Văn T4 đứng tên, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông Lê Thành T khai rằng đất trên do cha mẹ là cụ Lê Văn T4 và cụ Hà Thị N tặng cho ông, nhưng ông T không có chứng cứ gì chứng minh việc đã được tặng cho này. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cũng có khai “sau khi được cấp giấy đất thì ông đã gửi giấy và đất cho cha mẹ quản lý sử dụng do ông đi làm ở Trà Vinh, rảnh mới về thăm cha mẹ, đến khi cha mẹ qua đời hết ông mới về lục tủ tìm giấy đất thì phát hiện mất và sau này tranh chấp thì ông mới biết việc cụ Lê Văn T4 đứng tên đất”. Như vậy, cho thấy ông Lê Thành T cũng không phải là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp diện tích  $1.357,6\text{m}^2$  (diện tích thực đo là  $1.707,9\text{m}^2$ ) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11 này.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lê Văn T4, mặc dù có ông Lê Thành T là thành viên hộ. Tuy nhiên, phần đất này hoàn toàn không phải do ông T tạo lập, khai phá hay nhận chuyển nhượng từ ai, do đó cấp sơ thẩm xác định đây là di sản của cụ T4 và cụ N để lại nên không chấp nhận việc ông T yêu cầu bà Đ trả lại phần đất tranh chấp cũng như yêu cầu huỷ giấy chứng nhận thửa 88 để công nhận cho ông T là có căn cứ.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tài liệu chứng cứ có đủ cơ sở xác định cụ Hà Thị N chết năm 2003, cụ Lê Văn T4 chết vào năm 2006, không để lại di chúc. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 623, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 là còn thời hiệu và sẽ được phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là Quyền sử dụng đất diện tích  $1357,6\text{m}^2$  (diện tích thực đo là  $1707,9\text{m}^2$ ), loại đất ở - cây lâu năm (có  $200\text{m}^2$  loại đất ở đô thị và còn lại là đất cây lâu năm) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (Nay là khóm A, phường D, tỉnh Vĩnh Long).

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, xác định cụ Hà Thị N với cụ Lê Văn T4 có 05 người con chung gồm: (1) bà Lê Thị Đ2 (chết năm 2021), (2) ông Lê Văn B1

(chết năm 2019), (3) bà Lê Kim Đ, (4) Bà Lê Thị G, (5) ông Lê Thành T. Ngoài ra, 02 cụ không có con nuôi, con ngoài giá thú nên xác định 05 người con nêu trên là hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Bà Lê Thị Đ2 và ông Lê Văn B1 được xác định là chết sau cụ N và cụ T4. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015 xác định các con của bà Đ2 và các con của ông B1 là thừa kế thế vị là chưa chuẩn xác, mà phải xác định là thừa kế chuyển tiếp.

Thừa kế chuyển tiếp của bà Lê Thị Đ2 bao gồm chồng và con của bà Đ2. Trong quá trình giải quyết vụ án, xác định được chồng bà Đ2 là ông Trần Văn L2 (liệt sĩ), nên cấp sơ thẩm xác định 02 con của bà Đ2 (anh Trần Thanh T1 và anh Trần Quốc T2) hưởng suất thừa kế của bà Đ2 là có căn cứ;

Thừa kế chuyển tiếp của ông Lê Văn B1 bao gồm vợ và con của ông B1. Quá trình giải quyết vụ án, xác định được vợ ông B1 là bà Trần Minh T6 (hiện còn sống), nên cấp sơ thẩm xác định 02 con của ông B1 (anh Lê Anh B và anh Lê Huy C) hưởng suất thừa kế của ông B1 là chưa đủ về hàng thừa kế chuyển tiếp. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, anh B và anh C có đơn yêu cầu độc lập được chia thừa kế (hưởng suất của ông B1), nhưng sau đó thay đổi yêu cầu là chưa yêu cầu chia mà để lại cho bà Lê Kim Đ quản lý, đến khi nào có nhu cầu thì sẽ yêu cầu chia, lời khai của bà Trần Minh T6 cũng thống nhất như thế. Cho nên, cấp sơ thẩm có xác định diện tích nhưng chưa chia cho hàng thừa kế chuyển tiếp của ông B1. Cho nên, việc cấp sơ thẩm có đưa thiếu bà Trần Minh T6 là vợ ông B1 cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Trần Minh T6 trong vụ án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, di sản là đất có diện tích thực đo bằng 1.707,9m<sup>2</sup> (trong này có 200m<sup>2</sup> loại đất ODT), sau khi trừ đi phần đất nhà mồ bằng 236,5m<sup>2</sup> thì diện tích đất còn lại bằng 1.471,4m<sup>2</sup> : 5 suất = 294,28m<sup>2</sup>/suất. Trong khi hàng thừa kế đã thống nhất và đồng ý cho ông Lê Thành T được hưởng diện tích bằng 710,2m<sup>2</sup>, là đã vượt quá suất thừa kế mà lẽ ra ông T được hưởng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc cấp sơ thẩm phân chia như trên là đã ổn định và bảo đảm quyền lợi của hàng thừa kế nên kháng cáo của ông Lê Thành T là không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, xét thấy cấp sơ thẩm tuyên câu chữ chưa rõ ràng và do có thay đổi về địa giới hành chính do sáp nhập tỉnh nên cần thiết phải ghi rõ ràng hơn về cách tuyên án, việc thay đổi câu chữ không làm ảnh hưởng đến nội dung quyết định của bản án.

[4] *Về chi phí thẩm định, định giá*: Tại cấp sơ thẩm đã chi hết số tiền 5.570.000 đồng (Trong đó: ông T đã nộp tạm ứng bằng 5.070.000 đồng và anh Trần Thanh T1 đã nộp tạm ứng bằng 500.000 đồng). Số tiền trên chia đều cho 05 suất thừa kế phải gánh chịu nên buộc ông Lê Thành T, bà Lê Kim Đ, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Đ2 (chuyển tiếp là anh T và anh T2), ông Lê Văn B1 (chuyển tiếp là anh C và anh H1)

mỗi suất phải chịu bằng 1.114.0000 đồng như cấp sơ thẩm phân chia là đúng. Tuy nhiên, tuyên “*Các đương sự gồm bà Đ, bà G, hàng thừa kế thế vị anh B, anh C liên đới hoàn trả cho ông T số tiền 1.114.0000 đồng*” là mất tiền của ông T. Cho nên, cần sửa cách tuyên án buộc bà Lê Kim Đ, bà Lê Thị G, bà Lê Thị Đ2 (chuyển tiếp là anh T và anh T2), ông Lê Văn B1 (chuyển tiếp là anh C và anh H1) mỗi suất phải chịu bằng 1.114.0000 đồng, nộp để hoàn trả lại cho ông Lê Thành T; do anh Trần Thanh T1 và anh Trần Quốc T2 đã nộp tạm ứng bằng 500.000 đồng nên chỉ nộp tiếp số tiền 614.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Lê Thành T. Sai sót này là do nhầm lẫn, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kháng cáo của ông Lê Thành T không được chấp nhận và ông Lê Thành T không thuộc diện được miễn án phí nên buộc ông Lê Thành T phải chịu án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Lê Thành T đã nộp theo biên lai thu số 0013331 ngày 21/04/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X – Vĩnh Long).

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc cho rằng cấp sơ thẩm đã đưa thiếu người tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhận định ở phần [3.3] là không ảnh hưởng nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là có căn cứ chấp nhận.

[9] Các quyết định khác không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2025/DS-ST ngày 09/04/2025 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực X – Vĩnh Long)

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Lê Thành T về việc yêu cầu bà Lê Kim Đ trả lại phần đất có diện tích 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm A, phường D, tỉnh Vĩnh Long) và yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.357,6m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 1.707,9m<sup>2</sup>) thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm A, phường D, tỉnh Vĩnh Long) do cụ Lê Văn T4 đứng tên và công nhận diện tích đất nói trên lại cho ông T được quyền sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Kim Đ; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị G, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Quốc T2, phân chia:

- Bà Lê Kim Đ được hưởng suất thừa kế với diện tích bằng 180,5m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm) tương ứng phần B của sơ đồ khu đất kèm theo.

- Bà Lê Thị G được hưởng suất thừa kế với diện tích bằng 200m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm) tương ứng phần E của sơ đồ khu đất kèm theo;

- Anh Trần Thanh T1 và anh Trần Quốc T2 được hưởng suất thừa kế chuyển tiếp với diện tích bằng 187,1m<sup>2</sup> (trong đó có 40 m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm) tương ứng phần C của sơ đồ khu đất kèm theo.

- Công nhận sự tự nguyện của các hàng thừa kế về việc ông Lê Thành T được hưởng phần di sản thừa kế với diện tích 710,2m<sup>2</sup> (trong đó có 40 m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm), tương ứng phần chữ F của sơ đồ khu đất kèm theo.

- Đối với suất thừa kế của ông Lê Văn B1 (chuyển tiếp cho anh Lê Anh B, anh Lê Huy C và bà Trần Minh T6) với diện tích 193,6m<sup>2</sup> (trong đó có 40 m<sup>2</sup> đất ở, còn lại đất trồng cây lâu năm), không yêu cầu chia nên giao cho bà Lê Kim Đ tiếp tục quản lý phần đất này khi nào anh B, anh C, bà T6 có yêu cầu thì tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng 01 vụ kiện dân sự khác.

- Công nhận sự tự nguyện của các đương sự gồm bà Lê Kim Đ, bà Lê Thị G, ông Lê Thành T, anh Trần Thành T5 và Trần Quốc T2 (thừa kế chuyển tiếp của bà Đ2), anh Lê Anh B và anh Lê Huy C (thừa kế chuyển tiếp của ông B1) về việc cùng đứng tên chung quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 236,5m<sup>2</sup> (Phần A của sơ đồ khu đất kèm theo) hiện phần nhà mộ đang chôn cất cụ T4 và cụ N.

- Công nhận sự tự nguyện của hàng thừa kế cho nguyên đơn ông Lê Thành T được sử dụng căn nhà trên phần đất tranh chấp gồm:

- + Nhà bán kiên cố, nền xi măng, vách tole, cột, kèo bằng gỗ diện tích 7m x 8m

- + Mái che: Nền đất, cột, kèo gỗ, mái tole diện tích 7m x 5m.

*(Hiện các tài sản này đang tọa lạc trên phần D và phần E của sơ đồ khu đất)*

Buộc ông Lê Thành T phải di dời các tài sản này ra khỏi vị trí đất thuộc phần

D và phần E của sơ đồ khu đất.

*(Các phần đất từ A đến F đều thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm A, phường D, tỉnh Vĩnh Long) – kèm theo sơ đồ khu đất).*

Các đương sự được hưởng suất thừa kế nêu trên liên hệ với cơ quan thẩm quyền để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**3. Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin đất đai:**

- Buộc bà Lê Kim Đ phải có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông Lê Thành T số tiền bằng 1.114.000 đồng, nộp tại cơ quan thi hành án dân sự;

- Buộc bà Lê Thị G phải có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông Lê Thành T số tiền bằng 1.114.000 đồng, nộp tại cơ quan thi hành án dân sự;

- Buộc anh Lê Anh B và anh Lê Huy C (suất thừa kế chuyển tiếp của ông Lê Văn B1) liên đới nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Thành T số tiền 1.114.000 đồng, nộp tại cơ quan thi hành án dân sự;

- Buộc anh Trần Thanh T1 và anh Trần Quốc T2 liên đới nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Lê Thành T số tiền 614.000 đồng, nộp tại cơ quan thi hành án dân sự.

**4. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Kim Đ, bà Lê Thị G (do người cao tuổi), anh Trần Thanh T1 và Trần Quốc T2 (do cha là liệt sĩ) và có đơn xin miễn án phí;

Buộc ông Lê Thành T phải chịu số tiền bằng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch và số tiền bằng 113.326.000 đồng (một trăm mười ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do được hưởng di sản thừa kế. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009948 ngày 21/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực X – Vĩnh Long), do đó ông Lê Thành T phải nộp tiếp số tiền 113.326.000 đồng (một trăm mười ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

**5. Về án phí dân sự phúc thẩm:** Buộc ông Lê Thành T phải chịu án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Lê Thành T đã nộp theo biên lai thu số 0013331 ngày 21/04/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X – Vĩnh Long).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30*

*Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực X – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực X – Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký và đóng dấu)*

**Ngô Thị Kim Châu**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Đê**

-

**Nguyễn Văn Mến**

**Ngô Thị Kim Châu**